

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2021/DS-ST
Ngày: 09/12/2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng
góp hui và hợp đồng mua bán
tài sản ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Tuyết Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Châu Văn Bình**

2/ Bà **Lê Thị Ngọc Ánh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Thanh Phong**, thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 04 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui và hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXX-ST ngày 18/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2021/QĐST - DS giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Võ Thị Thu N– sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh T

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N1 – sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ1, huyện C, tỉnh

*** Người bị khởi kiện:**

1/ Nguyễn Thị Mỹ H – sinh năm 1987;

2/ Trần Văn C – sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, T

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** **Phan Thị A** – sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh T

Chị N, bà A có đơn xin vắng mặt; chị H, anh C vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N1 trình bày:*

Chị N là chủ hui đồng thời cũng là chủ tiệm tạp hóa, gạo và thức ăn.

Vợ chồng chị Nguyễn Thị Mỹ H và Trần Văn C có tham gia chơi 03 dây hui do chị làm chủ hui như sau:

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, khởi khai ngày 01/5/2018 âm lịch, gồm 15 phần, vợ chồng anh C chị H tham gia 01 phần, đóng được 01 tháng hụi sống, lần khai hụi thứ 02 hốt hụi với số tiền 21.800.000 đồng. Ngay sau khi hốt hụi, vợ chồng anh C, chị H chỉ đóng cho chị được 01 tháng hụi chết rồi ngưng không đóng tiếp hụi chết nữa. Dây hụi này đã mãn vào lần khai hụi cuối cùng 07/2019 âm lịch. Khi tôi giao tiền hụi thì chị H (có tên thường gọi là “M”) có ký tên vào biên nhận nhận tiền. Do đó chị H, anh C còn nợ lại chị N 12 tháng hụi chết là: 2.000.000 đồng x 12 tháng = 24.000.000 đồng.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng cũng khởi khai ngày 01/5/2018 âm lịch, gồm 15 phần, vợ chồng anh C chị H tham gia 01 phần, đóng được 02 tháng hụi sống, lần khai hụi thứ 3 hốt hụi với số tiền 22.200.000 đồng. Ngay sau khi hốt hụi, vợ chồng anh C, chị H ngưng không đóng hụi chết. Dây hụi này đã mãn vào lần khai hụi cuối cùng tháng 07/2019 âm lịch. Khi tôi giao tiền hụi thì chị H (có tên thường gọi là “M”) có ký tên vào biên nhận nhận tiền. Do đó chị H, anh C còn nợ lại chị Nguyệt 12 tháng hụi chết là: 2.000.000 đồng x 12 tháng = 24.000.000 đồng.

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng khai ngày 25/11/2017 âm lịch, gồm 16 phần, vợ chồng anh C chị H tham gia 01 phần, đóng được 03 tháng hụi sống, lần khai hụi thứ 04 hốt hụi với số tiền 24.200.000 đồng. Ngay sau khi hốt hụi, vợ chồng anh C chị H chỉ đóng cho chị được 04 tháng hụi chết rồi ngưng không đóng tiếp hụi chết nữa. Dây hụi này đã mãn vào lần khai hụi cuối cùng ngày 25/02/2019 âm lịch. Khi tôi giao tiền hụi thì chị H (có tên thường gọi là “M”) có ký tên vào biên nhận nhận tiền. Do đó chị H, anh C còn nợ lại chị N 08 tháng hụi chết là: 2.000.000 đồng x 8 tháng = 16.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, vợ chồng anh C và chị H còn cùng với bà Phan Thị A (mẹ ruột anh C) tham gia dây hụi 2.000.000đồng/tháng khởi khai ngày 01/5/2018 âm lịch, gồm 15 phần, bà A cùng vợ chồng anh C, chị H tham gia 01 phần và hốt hụi ngay lần khai hụi thứ 01 với số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, bà A cùng anh C, chị H đóng lại cho chị được 04 tháng hụi chết với số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Kể từ tháng thứ 6 đến khi mãn hụi mỗi tháng bà A chỉ đóng cho chị 1.000.000đ/tháng hụi chết, còn số tiền hụi chết 1.000.000đ/tháng bà A nói để vợ chồng chị H, anh C đóng còn nếu không đóng thì chị H và anh C nợ chị. Dây hụi này đã mãn vào lần khai hụi cuối cùng tháng 07/2018 âm lịch và anh C, chị H còn nợ chị 10.000.000 đồng.

+ Anh C, chị H còn mua của chị 07 bao thức ăn heo với giá 175.000 đồng/bao, thành tiền là 1.225.000 đồng và nợ chị 533.000 đồng tiền mua đồ tạp hóa.

Tổng cộng anh C và chị H còn nợ chị đến thời điểm này là: 74.000.000 đồng tiền hụi + 1.225.000 đồng tiền thức ăn heo + 533.000 đồng tiền tạp hóa = 75.758.000 đồng. Mục đích của các lần hốt hụi là để làm vốn mua bán heo. Chị đã nhiều lần đòi 75.758.000 đồng tiền nợ nhưng vợ chồng anh C và chị H không trả cho chị.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2021 thì chị N xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh C chị H số tiền 07 bao thức ăn heo là 1.225.000 đồng, 533.000 đồng tiền mua đồ tạp hóa và 10.000.000 đồng của dây hụi 2.000.000đồng/tháng khởi khai ngày 01/5/2018 âm lịch, mãn hụi tháng 07/2018 âm lịch. Tổng cộng số tiền mà chị N xin rút là 11.758.000 đồng.

Do đó, chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Văn C chị Nguyễn Thị Mỹ H liên đới trả cho chị tổng số tiền là 64.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trần văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa và cũng không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại bản tự khai ngày 01 tháng 10 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị A trình bày:*

Chị N là chủ hội. Còn chị H là con dâu, anh C là con trai ruột của tôi. Cả ba mẹ con gồm tôi, chị H, anh C cùng tham gia chơi một phần hội do chị N làm chủ hội. Hội 2.000.000 đồng/01 tháng, khởi hội ngày 01/5/2018 AL, gồm 15 phần, hội mãn tháng 07/2018 AL. Cả ba mẹ con cùng hót hội ngay kỳ đầu tiên với số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, cả ba mẹ con cùng đóng hội chết nhưng chỉ đóng được 04 tháng hội chết thì chị H, anh C không cùng tôi đóng nữa (vợ chồng H, C đóng 1.000.000 đồng/1 tháng và tôi 1.000.000 đồng/1 tháng). Từ kỳ hội thứ 6 trở về sau thì mỗi tháng tôi đều đóng cho chị N 1.000.000 đồng/1 tháng, vợ chồng chị H anh C nợ lại chị N. Nay chị N khởi kiện vợ chồng chị H anh C là việc của vợ chồng chị H anh C, không có liên quan gì đến tôi vì tôi đã đóng hết phần nghĩa vụ của tôi rồi. Vợ chồng chị H anh C biết được việc chị N khởi kiện nhưng Tòa án mời không đi. Hiện nay vợ chồng chị H anh C vẫn còn chung hộ khẩu với gia đình tôi. Ở nhà chị H có tên thường gọi là “M”, còn anh C có tên thường gọi là “C”, hai vợ chồng người ta thường gọi là “M C”. Mỗi lần Tòa án tổng đạt giấy mời và các văn bản tố tụng cho chị H anh C thì tôi hoặc chồng tôi là ông Trần Văn H có ký nhận thay và có giao lại cho anh C chị H. Việc chị N khởi kiện thì hai vợ chồng chị H anh C đều biết.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyệt khởi kiện yêu cầu chị H, anh C trả cho chị số tiền mà chị H anh C nợ tiền hội và tiền mua thức ăn, mua tạp hóa do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng góp hội và hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 471, Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Do chị H anh C có hộ khẩu thường trú tại: ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh T nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T

Chị H anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến để tham dự phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H anh C

Chị N1, bà A có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N1, bà A.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng như đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vợ chồng chị H anh C có tham gia 03 dây hội do chị N làm chủ: Dây hội thứ nhất, hội 2.000.000 đồng/01 tháng, khai ngày 01/5/2018 âm lịch, gồm 15 phần, hai vợ chồng tham gia một phần, hót ở kỳ hội thứ 2 với số tiền 21.800.000 đồng, dây hội này vợ chồng chị H anh C còn thiếu lại 12 tháng tương đương số tiền 24.000.000 đồng. Dây hội thứ hai, hội 2.000.000 đồng/01 tháng cũng khai ngày 01/5/2018 âm lịch, gồm 15 phần, hai vợ chồng tham gia một phần, hót ở kỳ hội thứ 3 với số tiền 22.200.000 đồng, dây hội này vợ chồng chị

Hạnh C còn thiếu lại 12 tháng tương đương số tiền 24.000.000 đồng. Dây hụi thứ ba, hụi 2.000.000 đồng/01 tháng, khai ngày 25/11/2017 âm lịch, gồm 16 phần, hai vợ chồng tham gia một phần, hốt ở kỳ hụi thứ 4 với số tiền 24.200.000 đồng, dây hụi này vợ chồng chị Hạnh C còn thiếu lại 08 tháng tương đương số tiền 16.000.000 đồng. Các dây hụi này đến nay đều đã mãn hụi. Khi hốt hụi thì chị Hạnh (có tên thường gọi là M) có ký tên vào biên nhận nhận tiền. Căn cứ vào ba biên nhận hốt hụi mà chị N cung cấp: biên nhận ngày 04/3/2018, biên nhận ngày 06/7/2018, biên nhận ngày 08/6/2018 thì đều thể hiện chị N có giao cho vợ chồng chị Hạnh C số tiền mỗi lần hốt hụi và bên dưới “Người nhận” có chữ ký “M”. Qua quá trình cung cấp thông tin của ông Trần Văn H là cha chồng chị H, cha ruột anh C và bản tự khai ngày 01/10/2021 của bà Phan Thị A là mẹ chồng chị H, mẹ ruột anh C thì chị H có tên thường gọi là “M”. Do đó, ba biên nhận ngày 04/3/2018, biên nhận ngày 06/7/2018, biên nhận ngày 08/6/2018 ở bên dưới chỗ người nhận có ký “M” thì có đủ căn cứ để xác định rằng đó là chữ ký của chị H nhưng ký với tên thường gọi là “M”.

Đối với chị Hạnh C mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa cũng như không trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì xem như chị Hạnh C đã từ bỏ quyền chứng minh của mình.

Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Mặc dù chị H là người trực tiếp nhận tiền hụi và ký vào biên nhận hụi nhưng xét thấy thời gian mà chị H tham gia chơi hụi và thời gian hốt hụi thì chị Hạnh C là vợ chồng cùng chung sống với nhau. Ngoài ra, theo danh sách hụi viên mà nguyên đơn cung cấp thì có ghi rõ là cả hai vợ chồng đều là hụi viên. Do đó, chị N yêu cầu cả hai vợ chồng chị Hạnh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 64.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, chị N yêu cầu chị Hạnh C trả số tiền 64.000.000 đồng là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ngày 08 tháng 12 năm 2021 chị N có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 11.758.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị N rút lại không khởi kiện đối với số tiền 11.758.000 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của chị N được chấp nhận nên chị Hạnh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị N

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu N đối với chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trần Văn C với số tiền là 11.758.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu N

Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trần Văn C trả cho chị Võ Thị Thu N số tiền 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trần Văn C phải chịu 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Võ Thị Thu N số tiền 1.894.000 đồng (một triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005034 ngày 12/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T

Kể từ ngày chị Võ Thị Thu N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Trần Văn C chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện C
- Chi cục THADS huyện C
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Đỗ Thị Tuyết Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

